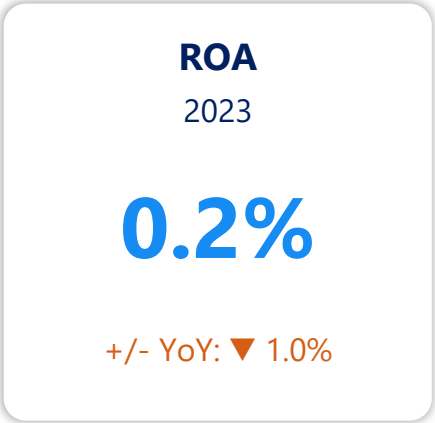
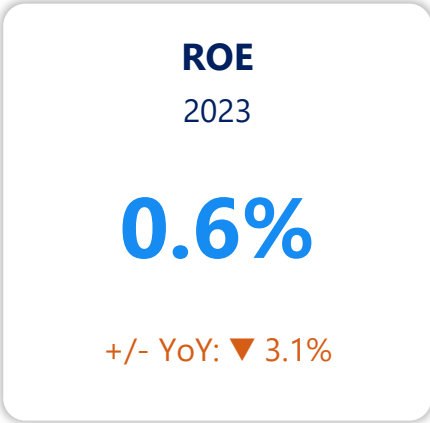
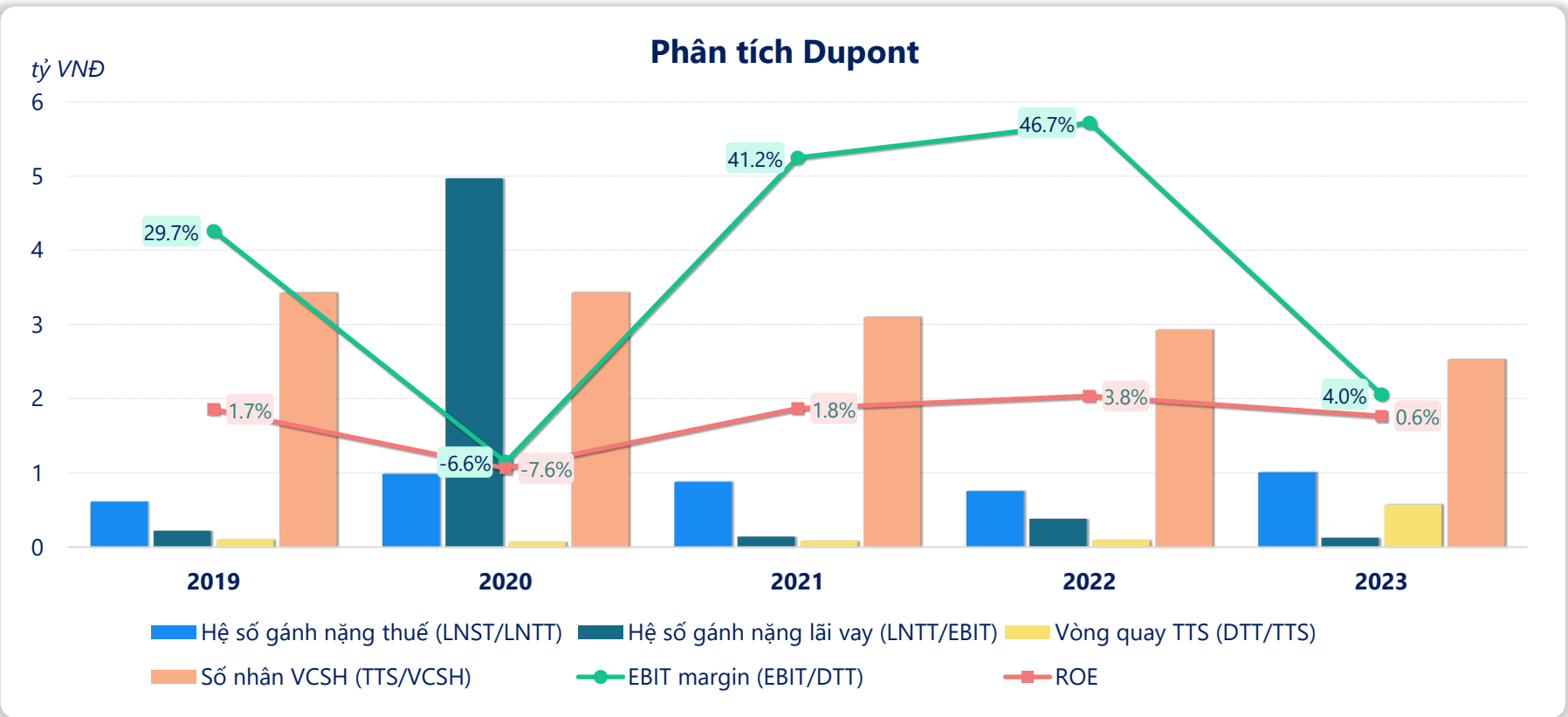
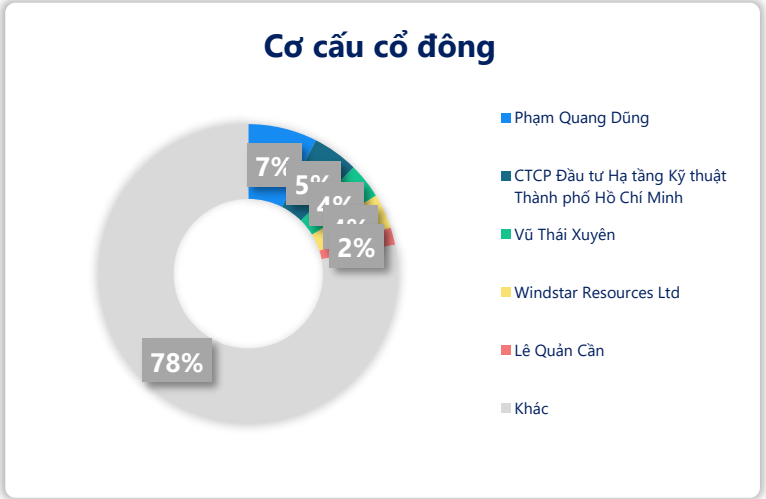


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

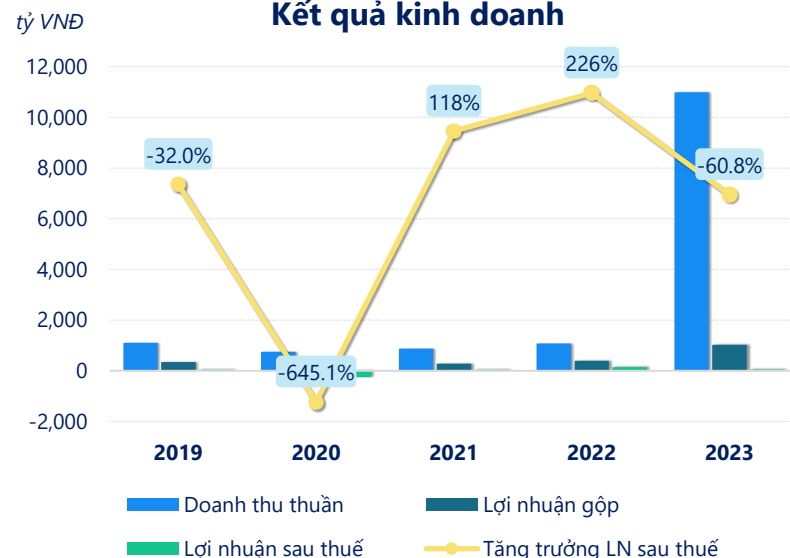
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		20,200
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		13,400 - 28,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		18,029
Số lượng CPLH (CP)		892,511,965
KLGD BQ 20 phiên (CP)		7,516,376
Sở hữu nước ngoài		1.6%
Beta		2.11
EPS		45
P/E		449.4

	YTD	1T	3T	6T
HUT	30.3%	-1.5%	-10.2%	5.8%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP Tasco (HNX: HUT)

Kết quả kinh doanh

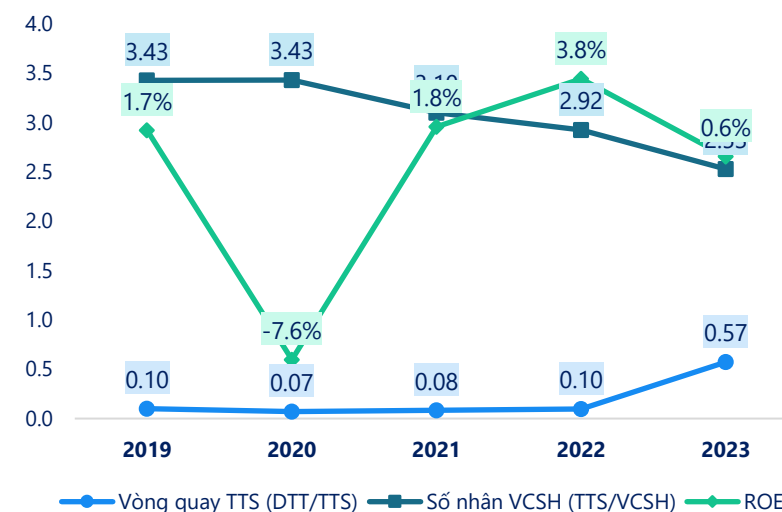


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) giảm xuống còn 4.02% phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng 1.01 tăng so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là 0.13 thấp hơn so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

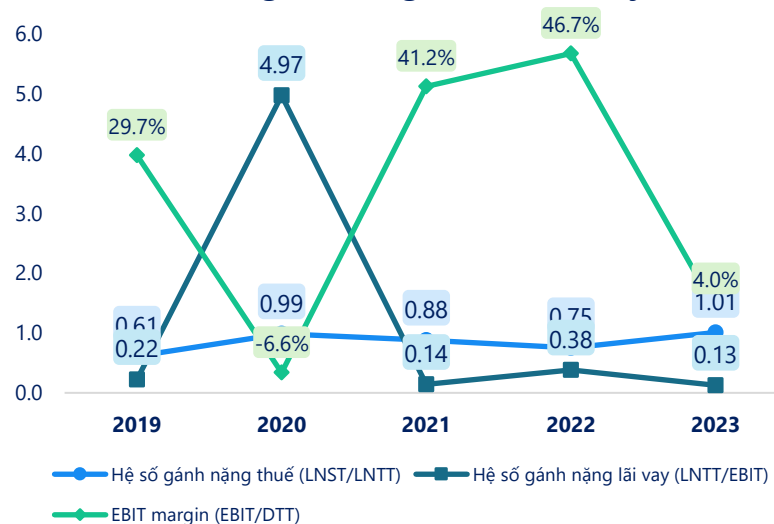
Vòng quay tài sản và ROE



Năm 2023, HUT ghi nhận doanh thu thuần 10,982 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 56.35 tỷ đồng, lần lượt tăng 923% và giảm 60.8% so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với ROE bằng 10% cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản tăng lên đến 0.57, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu giảm xuống còn 2.53 cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

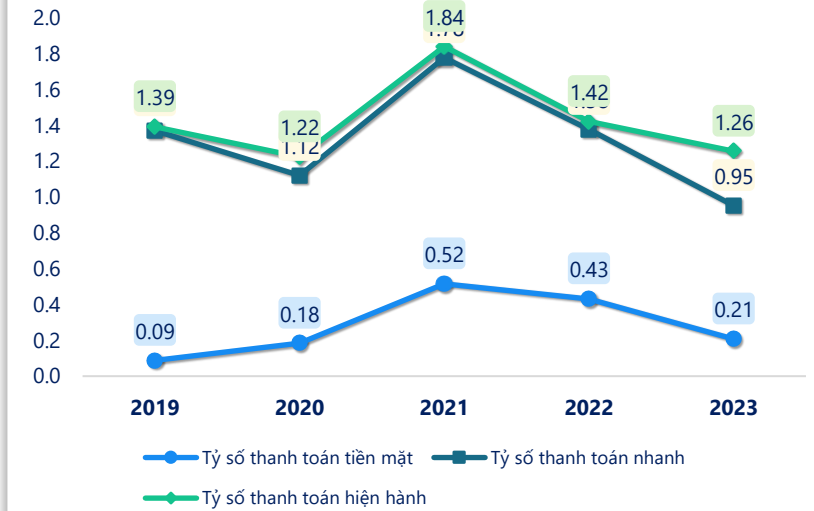
Phải thu ngắn hạn



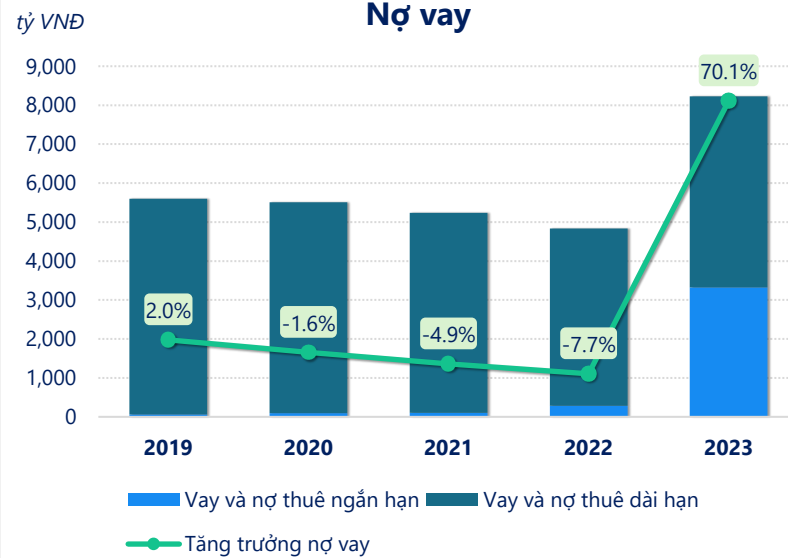
Hàng tồn kho



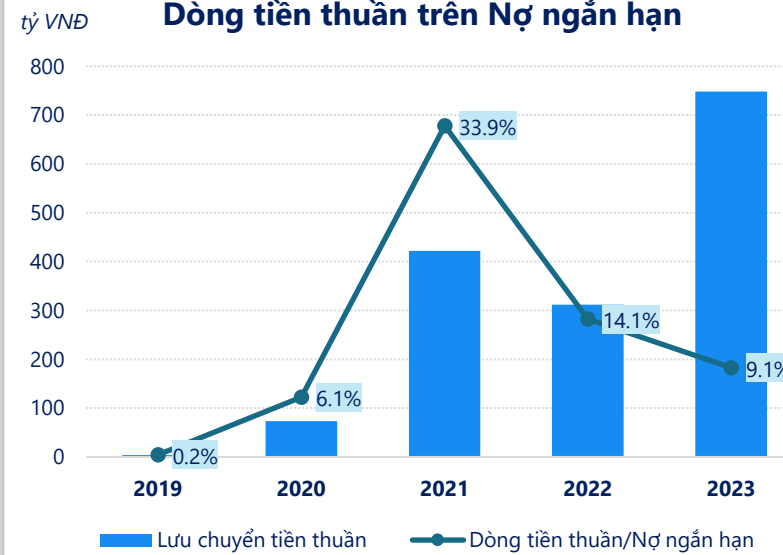
Chỉ số thanh khoản



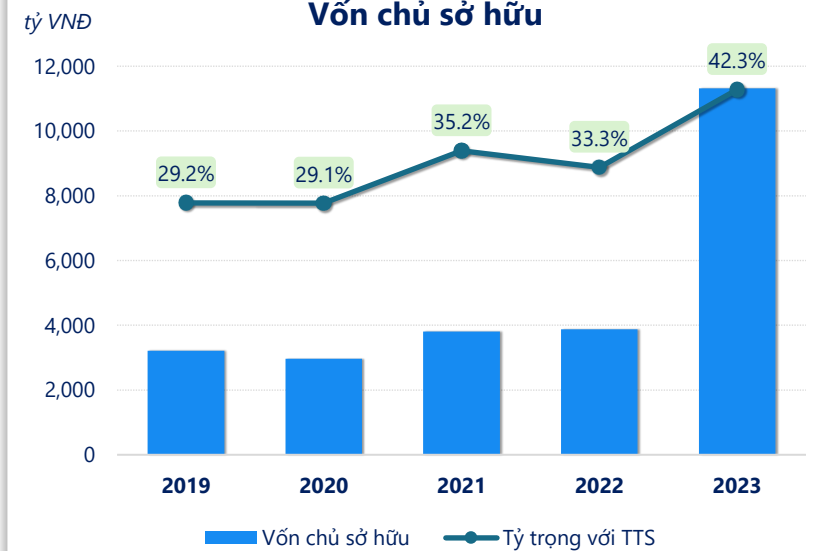
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	26,899	11,632	131%
Tài sản ngắn hạn	10,781	3,140	243%
Tiền và tương đương tiền	1,738	953	82.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	692	551	25.7%
Phải thu ngắn hạn	5,648	1,467	285%
Hàng tồn kho	2,521	98.3	2465%
Tài sản ngắn hạn khác	181	70.4	158%
Tài sản dài hạn	16,118	8,493	89.8%
Phải thu dài hạn	366	183	99.4%
Tài sản cố định	7,182	5,819	23.4%
Bất động sản đầu tư	1,348	0	
Tài sản dở dang	2,411	927	160%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,074	361	198%
Tài sản dài hạn khác	1,321	1,105	19.6%
Lợi thế thương mại	2,416	97.2	2386%
Nợ phải trả	15,647	7,759	102%
Nợ ngắn hạn	8,287	2,209	275%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,303	280	1078%
Phải trả người bán ngắn hạn	883	430	105%
Nợ dài hạn	7,360	5,550	32.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	4,947	4,554	8.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	11,252	3,873	190%
Vốn chủ sở hữu	11,252	3,873	190%
Vốn điều lệ	8,925	3,486	156%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,107	751	870	1,073	10,982
Giá vốn hàng bán	765	665	590	683	9,950
Lợi nhuận gộp	342	85.2	280	390	1,032
Doanh thu HĐTC	105	60.3	241	368	376
Chi phí TC	257	238	308	311	406
Chi phí lãi vay	256	197	308	310	386
LN trong công ty LKLD	12.9	-11.0	6.16	12.1	-18.6
Chi phí bán hàng	15.0	28.3	63.2	25.1	378
Chi phí QLDN	112	121	103	243	538
LN thuần từ HĐKD	75.5	-252	53.2	192	66.8
Lợi nhuận khác	-2.66	5.33	-3.00	-0.71	-10.9
LN trước thuế	72.9	-247	50.2	191	55.8
Lợi nhuận sau thuế	44.7	-243	44.2	144	56.3
LNST của CĐ cty mẹ	53.6	-235	61.6	145	47.2

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	70.9	143	-215	480	1,592
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-188	21.1	107	150	88.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	120	-90.6	529	-318	-932
Tiền đầu kỳ	143	146	219	642	953
Lưu chuyển tiền thuần	3.55	73.2	422	312	748
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0.00
Tiền cuối kỳ	146	219	641	953	1,702